

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2012

S: /TCTS-NTTS

### Báo cáo tham luận

#### “Hiệu quả sản xuất giống cá tra và lồng kính pháp nâng cao chất lượng giống cá tra hiện nay tại vùng BSCCL”

##### 1. Đánh giá tình hình sản xuất giống

###### 1.1. Hiệu quả sản xuất giống cá tra 1999-2012:

Tính đến hết tháng 3/2012, toàn vùng vùng sông Cửu Long đã thả giống 2.036 ha với sản lượng giống nuôi 1,058 triệu con cá giống; tuy nhiên do giá cá nguyên liệu tăng trong khi sản xuất giống bình thường bị thi giảm kéo dài, không khí lạnh và nhu cầu thị trường tăng cao nên giá con giống tăng 10-15% so với thị trường nguyên liệu và 50% so với cùng kỳ 2011 (lồng kính 2 cm có giá 2.500 - 2.700 đồng/con, lồng kính lên 3.000 đồng/con).

Hiện nay toàn vùng vùng sông Cửu Long có khoảng 200 triệu sản phẩm cá bột và lồng kính cá bột khoảng 1.000 triệu (vật liệu lồng kính=1/3, lồng kính 250/750 triệu), với trên 4000 ha lồng kính trên diện tích hơn 2.250 ha, tập trung nhiều nhất ở tỉnh Tháp, An Giang, Cần Thơ, Tiền Giang, và các tỉnh giáp vùng cho nhu cầu nuôi.

Chất lượng cá bột hiện nay có sự đa dạng từ các trại sản xuất giống suy giảm nghiêm trọng, cá bột thường có nguồn gốc không rõ ràng, sản phẩm các ao nuôi thâm canh; Kích thước cá bột không đồng đều như sản phẩm có thể trọng nhỏ. Quy trình nuôi vỗ không đảm bảo, thềm chí cá bột ổi hoặc còn cặn bã, khi cá bột tăng giá cá bột các cơ sở thường ép sản phẩm nhân tạo hoặc khai thác quá mức cho cá bột nhồi nhét trong lồng kính... Một số ít cơ sở có chế độ chăm sóc tốt thì hiện nay cũng có phần pháp phi giống thích hợp. Một số hộ nuôi cá thâm canh hiện nay, cá kính 7-8 tháng tuổi khi lồng kính 500- 600g/con khi vụ xoang bình có sự chênh lệch và cá kính có trọng lượng 1kg nặng mang trọng lượng giai đoạn III; xuất hiện sự biến dạng về hình thái cá kính: cá kính có vây lỏng, teo uôi.... Hiện tại, chưa có công bố nào so sánh về trọng lượng và chất lượng sản phẩm cá tra bột có kích thước khác nhau, nhưng chắc chắn rằng cá bột có kích thước nhỏ nên rất có thể sẽ khó khăn cho việc thả nuôi tự nhiên và sản phẩm.

Bên cạnh chất lượng cá bột kém thì nhân lực các hộ nuôi cá tra cũng góp phần làm giảm chất lượng trong quá trình nuôi vỗ là có hơn 40% sản phẩm tự nhiên không quan tâm đến chất lượng cá bột sản phẩm mà chỉ mua và có hơn 35% sản phẩm mua cá bột nhồi nhét sản phẩm nhồi nhét hoặc không rõ nguồn gốc. Mật độ lồng kính trung bình cao 870-1.000 con cá bột/m<sup>2</sup>, có hộ còn mật độ rất cao, 3.000 con/m<sup>2</sup>. Mật độ quá cao có thể làm cho thị trường

giai đoạn này khi cá chôn thóc nếm thì u oxy giai đoạn này và có thể ô nhiễm nguồn nước giai đoạn này sau làm giảm tỉ lệ sống cá hàng ngày và tăng trưởng cá giảm. Tận dụng tiềm năng các hộ nông dân nuôi nhàn nhàn nếm và xuất hiện mới sẽ bị nguy hiểm như Gan thối, bệnh truyền nhiễm mang... Do thì u hi u bị t nên ng i ng ã l m đ ng thu c kháng sinh li u cao ch a tr cho cá, nguy hiểm là nguy c dùng nguyên li u và thu c dùng cho ng i. S thì u hi u bị t trong quá trình thu ho ch và v n chuy n gi ng t n i s n xu t n ao nuôi nh h ng tr c ti p n t l s ng c a cá.

Mặc dù Viện Nghiên cứu NTTS II ã hoàn thành việc bàn giao àn cá b m h u b có tính truyền di truyền cho m t s t nh nh ng do quá trình v n chuy n nên t l hao h t khá cao (có t nh hao 15%), hi u qu c a ch ng trình c n thêm 1-2 n m sau m i ánh giá c.

## **1.2. Công tác quản lý nhà nước:**

Công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh giồng cá trải qua nhiều áp lực của các ngành chuyên môn kiểm soát chặt chẽ. Theo báo cáo của các địa phương; trong số hơn 4.000 cơ sở sản xuất giồng, chỉ có khoảng 1/4 số cơ sở có đăng ký kinh doanh và có tổ chức sản xuất theo quy định về diện tích lồng, số lồng nuôi, thóc nhàn sản xuất theo quy trình kỹ thuật.

Việc quản lý chặt chẽ mới mới là do m t s a ph ng ch a quy ho ch chi tiết vùng sản xuất giồng làm cơ sở cho quản lý. Sản xuất phát triển, à bàn r ng, song b máy quản lý m ng, thì u nhân l c, thì u c s v t ch t k thu t, thì u ph ng ti n, công c , cho ho t ng ki m tra i u ki n s n xu t v à ki m d ch. Bên cạnh đó các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý giồng thu s n l ch u ch a áp ng c yêu c u c a th c t s n xu t, vi c ban hành m i, chuy n i sang Quy chu n và Tiêu chu n ch m; Công tác quản lý chi t l ng gi ng th y s n ch a c h ng đ n rõ ràng nên các địa phương rất khó thực hiện.

Ngoài ra, hiện nay khu vực truyền thống sản xuất cá tra ch a có s u t c a nhà nước hình thành như phòng khám, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm và môi trường; Liên kết trong sản xuất ch a c quan tâm ứng m c.

## **2. Giải pháp và Quản lý và kỹ thuật nâng cao chất lượng giồng cá tra:**

Nếu nâng cao tỉ lệ sống cá tra c c i thì n thì ngành sản xuất giồng cá tra toàn vùng ch c n 250-300 t n (b ng 1/4-1/3 s l ng cá b m hi n nay) là áp ng nhu c u v cá b t cho ng cá gi ng.

nâng cao chất lượng và tỉ lệ sống giồng cá tra hiện nay cần phải có những giải pháp như sau:

### **2.1. Về công tác quản lý nhà nước:**

- Trong năm 2012, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ thí nghiệm và văn bản quy phạm pháp luật sau:

+ Ban hành Thông tư thay thế Quyết định 85/2008/Q -BNNPTNT, i u ch nh l s n i dung trong Thông tư 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 về việc S a i, b sung, bãi b m t s quy nh v th t c hành chính trong lĩnh vực th y s n theo Ngh quy t 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ ;

+ Xây dựng các bộ Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật cá tra nuôi: Quy chuẩn cá b m , cá b t, cá h ng, cá gi ng, nuôi v cá b m , ng nuôi cá tra...

+ Ban hành Quy chế Quản lý đàn cá tra b m .

- Các tỉnh có quy hoạch vùng sản xuất giống tập trung, tăng cường năng lực cho các Chi cục NTTS/Thu sản tại các địa phương; công tác quản lý và chăm sóc môi trường sản phẩm chú trọng hơn; xây dựng các mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất.

- Thực hiện triển khai việc áp dụng các trị giống theo hình thức mã số mã vạch theo hình thức của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế - GS1 Việt Nam, mã số GLN (Global Location Number) là mã địa điểm toàn cầu trực mã số bao gồm 13 chữ số, trong đó có mã quốc gia Việt Nam là 893 mã này có thể truy xuất địa điểm trên phạm vi toàn cầu.

## **2.2. Các biện pháp và kết quả:**

### **a) Các biện pháp bền vững và lâu dài:**

- Nâng cao chất lượng giống thông qua công tác chọn giống:

+ Tiếp tục chọn lọc trình chọn giống theo tính trạng tăng trưởng và cung cấp cho các địa phương.

+ Chọn giống kháng bệnh gan thận m .

- Các biện pháp công nghệ khác:

+ Dinh dưỡng và thức ăn cho cá b m và các giai đoạn khác nhau cá b t, h ng và gi ng. Sử dụng thức ăn cá b m và giai đoạn tăng trưởng lên các giống

+ Quản lý dinh dưỡng ao nuôi và quản lý môi trường ao nuôi cá h ng và cá gi ng.

+ Nghiên cứu Vaccin phòng miễn dịch bệnh nguy hiểm như Gan thận m , tr ng mang, tr ng gan..., nghiên cứu thuốc trị, tăng sức kháng và phòng bệnh (chủng vi sinh học, hoạt chất sinh học).

+ Nghiên cứu kỹ thuật quy trình công nghệ trong sinh sản nhân tạo cá tra; quy trình công nghệ nuôi có kiểm soát môi trường và dịch bệnh như: Hệ thống an toàn sinh học, Hệ thống tự hoàn và an toàn sinh học.

### **b) Các biện pháp trọng tâm:**

- Ngành B Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao các Viện Nghiên cứu, Trường đại học tài trợ nghiên cứu kỹ thuật trình nâng cao chất lượng cá nhân mà quy định các văn bản sau:

+ Gây nuôi thức ăn tự nhiên tăng năng suất cá, môi trường nuôi nhàn nhã và giảm thiểu mầm bệnh ký sinh trùng giai đoạn cá h ng.

+ Lựa chọn loại thức ăn và kỹ thuật cho ăn các giai đoạn cá h ng.

+ Chăm sóc môi trường ao nuôi thông qua áp dụng các kỹ thuật tăng cường pH, s c khí, b m o n c, qu t n c, chủng vi sinh và chất cải thiện môi trường.

+ Phòng tr b nh ký sinh trùng giai an cá h ng và các b nh gan than m ,  
tr ng mang tr ng gan, xu t huy t phù u giai an cá gi ng.

- C i ti n k thu t thu ho ch, v n chuy n cá gi ng và cách ly ch m sóc cá  
gi ng m i th t i ao nuôi.

- T ng c ng t p hu n cho ng i s n xu t gi ng v k thu t cùng nh công  
tác phòng và tr b nh

## **T NG C C THU S N**